CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900415863
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 17:51:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
DUC LONG GIA LAI GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 106 /CV-DLG
No.:

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Gia Lai, August 29 ,2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.
To: ***- State Securities Commission***
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**
Organization name: ***Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company***
- Mã chứng khoán: **DLG**
*Stock code:**DLG***
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
Address: 90 Le Duan, Pleiku Ward, Gia Lai province
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
Phone: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: http://duclonggroup.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of published information:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã soát xét;
The Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 2025;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ 6 tháng năm 2025 đã soát xét;
The Reviewed Interim Financial Statements for the first 6 months of 2025;
- Công văn số 105 /2025/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC 6 tháng năm 2025 đã soát xét;

Official dispatch No. 105 */2025/CV-DLGL regarding the explanation related to the Reviewed Interim Financial Statements for the first 6 months of 2025;*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2025 tại đường dẫn: *http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html*

This information was announced on the company's website on 29/8/2025 at the link: http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin .html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We here by commit that the information published above is true and take full responsibility in front of the law for the content of the published information.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
DUC LONG GIA LAI GROUP JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN TƯỜNG CỌT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tường Cọt	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2025
Ông Võ Sỹ Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2025
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Cọt	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Văn Tin	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/05/2025
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban	Đến ngày 30/05/2025
	Thành viên	Từ ngày 30/05/2025
Bà Đặng Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2025
Bà Trần Thị Như Hạnh	Thành viên	

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Võ Mộng Hùng	Trưởng Ban
Bà Đặng Thị Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trương Văn Tân	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5900415863 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI - TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Tường Cọt
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đ. Tố Hữu,
P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 1029/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2025, từ trang 06 đến trang 49 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 30/06/2025, khoản lỗ lũy kế hợp nhất của Công ty là 2.411.259.670.649 đồng, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 529.556.517.972 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trong 06 tháng đầu năm 2025, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục dương. Công ty tiếp tục thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp góp phần giảm lỗ lũy kế đồng thời đã thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng hơn 207,4 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc vẫn đang trong quá trình đàm phán về kế hoạch giãn nợ, trả nợ cho ngân hàng trong giai đoạn 2025 - 2026, cũng như các khoản phải trả đến hạn khác, phần lớn các khoản nợ quá hạn của Công ty với các tổ chức tín dụng đều có tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đề ra kế hoạch cải thiện hoạt động kinh doanh trong thời gian tới: đầu tư, hợp tác kinh doanh vào các Công ty, dự án hiệu quả cũng như xử lý các tài sản đảm bảo, bảo lãnh để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định tình hình hoạt động kinh doanh đang dần ổn định, được cải thiện và tin tưởng rằng việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác và đưa ra kết luận ngoại trừ về Báo cáo này vào ngày 28/09/2024 do: chưa đánh giá khả năng thu hồi theo thực tế của các khoản cho vay, các khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2024; và tính hoạt động liên tục của Công ty.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHNKT
Số: 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.560.286.514.847**	**1.513.597.804.072**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**138.446.217.365**	**95.024.595.087**
Tiền	111		138.446.217.365	95.024.595.087
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.700.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15	30.700.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.276.043.195.546**	**1.304.127.171.255**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	662.493.416.836	714.795.522.455
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	46.272.529.963	51.578.029.852
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.941.423.895.780	1.984.553.459.367
Các khoản phải thu khác	136	9	774.857.625.015	729.116.507.644
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.149.004.272.048)	(2.175.916.348.063)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**112.637.140.575**	**112.637.140.575**
Hàng tồn kho	141		197.803.238.894	197.803.238.894
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.166.098.319)	(85.166.098.319)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.459.961.361**	**1.808.897.155**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	317.740.124	344.396.455
Thuế GTGT được khấu trừ	152		776.936.340	739.411.997
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	1.365.284.897	725.088.703
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.730.511.211.471**	**2.834.771.664.736**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**412.952.454.599**	**387.874.470.839**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	66.938.735.000	386.606.735.839
Phải thu dài hạn khác	216	9	346.014.654.599	1.268.670.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(935.000)	(935.000)
Tài sản cố định	**220**		**2.070.141.223.077**	**2.180.546.884.151**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.070.141.223.077	2.180.546.884.151
- Nguyên giá	*222*		*3.391.174.051.294*	*3.391.174.051.294*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.321.032.828.217)*	*(1.210.627.167.143)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	*228*		*479.336.795*	*479.336.795*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(479.336.795)*	*(479.336.795)*
Bất động sản đầu tư	**230**	13	**25.552.454.922**	**26.183.036.340**
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	56.149.693.891
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(30.597.238.969)	(29.966.657.551)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**35.929.797.363**	**47.695.357.995**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	35.929.797.363	47.695.357.995
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**12.940.482.415**	**7.091.938.500**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.940.482.415	7.091.938.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.480.000.000	480.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(480.000.000)	(480.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**172.994.799.095**	**185.379.976.911**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	75.527.727.581	78.943.469.014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.530.191.072	9.935.258.577
Lợi thế thương mại	269	17	87.936.880.442	96.501.249.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.290.797.726.318**	**4.348.369.468.808**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.474.370.232.244**	**3.596.496.122.813**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.089.843.032.819**	**2.093.435.831.695**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	169.849.465.772	206.705.361.815
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.313.631.667	1.313.631.920
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	40.154.409.722	37.477.100.397
Phải trả người lao động	314		2.288.618.707	3.117.708.247
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	336.388.225.561	313.723.889.789
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		383.070.727	390.797.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	717.460.533.615	664.157.753.370
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	815.207.381.656	864.746.892.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.797.695.392	1.802.695.392
Nợ dài hạn	**330**		**1.384.527.199.425**	**1.503.060.291.118**
Phải trả dài hạn khác	337	21	130.000.000	130.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.313.191.403.555	1.433.391.403.555
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.205.795.870	69.538.887.563
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**24**	**816.427.494.074**	**751.873.345.995**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**816.427.494.074**	**751.873.345.995**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.993.097.200.000*	*2.993.097.200.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.510.908.328	50.510.908.328
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.196.436.959	6.196.436.959
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.411.259.670.649)	(2.456.466.005.020)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(2.456.466.005.020)*	*(2.664.379.511.213)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*45.206.334.371*	*207.913.506.193*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		177.882.619.436	158.534.805.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.290.797.726.318**	**4.348.369.468.808**

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Khoa Diệu Thư	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**315.128.868.981**	**594.735.172.479**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.184.003
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**26**	**315.128.868.981**	**594.733.988.476**
Giá vốn hàng bán	11	27	160.849.603.676	441.034.544.480
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**154.279.265.305**	**153.699.443.996**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	54.315.307.843	108.491.059.728
Chi phí tài chính	22	29	125.215.963.849	151.662.965.017
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*116.627.430.174*	*151.411.536.031*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**(151.456.085)**	**(162.242.948)**
Chi phí bán hàng	25	30	46.000.000	5.165.083.078
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(6.823.221.153)	12.934.732.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**90.004.374.367**	**92.265.480.660**
Thu nhập khác	31	31	5.885.728	1.200.160.715
Chi phí khác	32	32	12.664.238.378	10.904.612.452
Lợi nhuận khác	**40**		**(12.658.352.650)**	**(9.704.451.737)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**77.346.021.717**	**82.561.028.923**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	6.309.897.825	5.574.337.260
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.071.975.813	15.944.668.116
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**68.964.148.079**	**61.042.023.547**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		45.206.334.371	47.236.258.378
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.757.813.708	13.805.765.169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**35**	**151**	**158**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**35**	**151**	**158**

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khoa Diệu Thư	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***77.346.021.717***	***82.561.028.923***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		119.600.611.370	137.796.250.776
Các khoản dự phòng	03		(26.912.076.015)	(74.250.240.972)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.585.763.875	1.764.547.055
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(54.161.081.958)	(108.328.702.480)
Chi phí lãi vay	06		116.627.430.174	151.411.536.031
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***241.086.669.163***	***190.954.419.333***
Tăng giảm các khoản phải thu	09		11.358.112.026	(2.325.779.668)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	(4.456.009.667)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.422.300.285)	49.049.833.015
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.442.397.764	(10.637.714.950)
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.667.108.055)	(62.837.093.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		11.210.273.313	(9.605.248.495)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***186.003.043.926***	***150.092.405.797***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(277.777.778)	(31.862.404.982)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192.980.455.000)	(1.425.981.628.753)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.332.034.827	1.383.754.594.614
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(13.278.358.092)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.055.036.725	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.145.949.130	44.550.850.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***27.274.787.904***	***(42.816.946.848)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	9.364.774.784
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169.739.511.200)	(148.490.034.377)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(169.859.511.200)***	***(139.125.259.593)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**43.418.320.630**	**(31.849.800.644)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**95.024.595.087**	**194.659.449.343**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.301.648	8.108.542.497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**138.446.217.365**	**170.918.191.196**

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khoa Diệu Thư	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 06/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.993.097.200.000 VND (Hai nghìn chín trăm chín mươi ba tỷ không trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 184 người (tại 01/01/2025 là 187 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các Công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Lâm Đồng	70,6%	70,6%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (TIẾP)

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quan gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các đơn vị phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản cho vay: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
- Máy móc, thiết bị	5 - 20
- Phương tiện vận tải	8 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
- Vườn cây lâu năm	20
- Tài sản cố định khác là Dự án BOT (*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
- Tài sản cố định khác	8 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

(*): Các tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT, Công ty được trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trước đó.

4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 10 năm.

4.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.14 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ .Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- **Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai:** Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) - Cầu 110 (km 1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.21 THUẾ (TIẾP)

- **Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông:** Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai:** Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

4.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	3.556.941.387	3.034.343.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.889.275.978	91.990.252.059
	138.446.217.365	**95.024.595.087**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	17.019.001.256	(15.358.045.256)	16.366.045.256	(14.926.045.256)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	4.804.830.000	(1.699.280.000)	3.960.030.000	(1.350.800.000)
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	105.525.063.277	(105.525.063.277)	123.580.100.002	(123.580.100.002)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	144.123.022.303	(82.403.084.290)	179.867.847.197	(87.525.508.741)
	662.493.416.836	**(596.006.972.823)**	**714.795.522.455**	**(618.403.953.999)**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**25.332.701.556**		**23.790.945.556**	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	-	23.909.089	-
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Các đối tượng khác	23.364.925.892	(19.602.581.675)	28.646.516.692	(23.602.581.675)
	46.272.529.963	**(42.510.185.746)**	**51.578.029.852**	**(46.510.185.746)**
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**100.000.000**		**123.909.089**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**1.941.423.895.780**	**(929.758.093.125)**	**1.984.553.459.367**	**(947.439.233.363)**
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (1)	419.805.000.000	(127.079.110.503)	438.330.000.000	(140.565.000.000)
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên (2)	22.258.000.000	-	22.258.000.000	-
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh (3)	170.691.468.743	(90.691.468.743)	177.506.225.330	(94.886.719.484)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (4)	132.920.419.820	-	143.020.419.820	-
- Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên (5)	226.502.145.250	(692.581.524)	226.502.145.250	(692.581.524)
- Bà Phạm Thị Bảy (6)	169.375.488.000	-	201.792.000.000	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	-	-	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	799.871.373.967	(711.294.932.355)	765.144.668.967	(711.294.932.355)
Phải thu về cho vay dài hạn	**66.938.735.000**	**(935.000)**	**386.606.735.839**	**(935.000)**
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	-	-	334.945.984.599	-
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	935.000	(935.000)	935.000	(935.000)
- Các đối tượng khác	66.937.800.000	-	51.659.816.240	-
	2.008.362.630.780	**(929.759.028.125)**	**2.371.160.195.206**	**(947.440.168.363)**
Phải thu khác là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**155.179.349.820**		**165.279.349.820**	

(1) Theo Hợp đồng vay vốn số 09/2024/HĐ ngày 01/09/2024 giữa Công ty và Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 15 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 292,7 tỷ đồng.

(2) Theo Hợp đồng vay vốn số 12/2024/HĐ ngày 25/09/2024 giữa Công ty và Công ty CP CN Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 25,9 tỷ đồng.

(3) Theo Hợp đồng vay vốn số 10/2024/HĐ ngày 05/09/2024 giữa Công ty và Bà Hồ Thị Mỹ Trinh, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng, được đảm bảo bằng tài sản với giá trị là 80 tỷ đồng.

(4) Theo Hợp đồng vay vốn số 03/2024/HĐ ngày 20/01/2024 và Phụ lục hợp đồng ngày 18/01/2025 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay đến ngày 20/01/2026, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 133,4 tỷ đồng.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

(5) Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐ ngày 05/01/2024 và Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2025 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên, lãi suất 9,0%/năm, thời hạn vay đến ngày 03/01/2026, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 235,9 tỷ đồng.

(6) Theo Hợp đồng vay vốn số 04/2024/HĐ ngày 05/03/2024 giữa Công ty và Bà Phạm Thị Bảy, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay 18 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 180,6 tỷ đồng.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**774.857.625.015**	**(580.729.020.354)**	**729.116.507.644**	**(563.562.974.955)**
- Phải thu về lãi cho vay (1)	633.336.076.570	(576.985.763.910)	615.726.947.339	(560.747.550.690)
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất (2)	135.334.085.000	-	107.470.200.000	-
- Tạm ứng	4.076.871.329	(2.149.872.635)	3.879.920.340	(1.192.291.562)
- Ký cược ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	2.060.592.116	(1.593.383.809)	1.989.439.965	(1.623.132.703)
Dài hạn	**346.014.654.599**	-	**1.268.670.000**	-
- Ký cược ký quỹ	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL (3)	344.745.984.599	-	-	-
	1.120.872.279.614	**(580.729.020.354)**	**730.385.177.644**	**(563.562.974.955)**
Phải thu khác là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**233.047.488.339**		**233.309.193.939**	

(1) Tổng các khoản phải thu lãi cho vay tại ngày 30/06/2025 là 633.336.076.570 đồng, giá trị tài sản đảm bảo là 25.434.096.808 đồng, tổng giá trị đã trích lập dự phòng là 576.985.763.910 đồng. Tới thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thực hiện thu hồi 24,83 tỷ đồng.

(2) Khoản đặt cọc góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai tại Công ty TNHH Đức Long Dung Quất theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai ngày 15/12/2024.

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư các dự án đầu tư điện mặt trời và điện gió số 01/2025/HĐ-HTĐT ngày 15/03/2025 giữa Công ty và Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai, trong đó:

- Dự án: Dự án đầu tư Nhà máy Điện gió Ia Blứ 2 có công suất 153 MW và Nhà máy Điện mặt trời Ia Blứ 3 có công suất 700 MWp tại huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai do Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai làm chủ đầu tư.
- Tổng vốn đầu tư:
  + Giai đoạn 01: Từ năm 2025 đến 2030 đầu tư Dự án Nhà máy Điện gió Ia Blứ 2 công suất 153 MW với tổng mức đầu tư dự án là 6.921,88 tỷ đồng;
  + Giai đoạn 02: Từ năm 2031 đến 2035 đầu tư Dự án Nhà máy Điện mặt trời Ia Blứ 3 công suất 700 MWp với tổng mức đầu tư dự án là 12.537,9 tỷ đồng.
- Tỷ lệ góp vốn:
  + Giai đoạn 01:
    ▪ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai góp vốn bằng tiền, tài sản và nguồn vốn khác với số tiền là: 796,0 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 11,5% Tổng mức đầu tư của Dự án;
    ▪ Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai góp vốn bằng: Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất và Giá trị thương quyền, chi phí thực hiện các thủ tục pháp lý với giá trị là 934,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 13,5% Tổng mức đầu tư của Dự án;
    ▪ Nguồn vốn còn lại huy động từ ngân hàng, tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư,... với số tiền là: 5.191,4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 75% tổng mức đầu tư của Dự án.
  + Giai đoạn 2: Thống nhất cân đối tỷ lệ góp vốn sau khi thực hiện đầu tư hoàn thành giai đoạn 01.
- Thời hạn góp vốn: Kể từ ngày ký Hợp đồng cho đến khi hoàn thành việc đầu tư và khai thác kinh doanh theo vòng đời các Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.775.804.886	(9.245.220.262)	9.775.804.886	(9.245.220.262)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.199.336.030	(8.199.336.030)	8.199.336.030	(8.199.336.030)
- Thành phẩm	4.324.520.932	(4.324.520.932)	4.324.520.932	(4.324.520.932)
- Hàng hoá	175.503.577.046	(63.397.021.095)	175.503.577.046	(63.397.021.095)
	197.803.238.894	**(85.166.098.319)**	**197.803.238.894**	**(85.166.098.319)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ khác (Dự án BOT)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2025	**489.199.849.624**	**276.785.528.413**	**21.068.488.704**	**564.755.007**	**176.497.581.455**	**2.427.057.848.091**	**3.391.174.051.294**
30/06/2025	**489.199.849.624**	**276.785.528.413**	**21.068.488.704**	**564.755.007**	**176.497.581.455**	**2.427.057.848.091**	**3.391.174.051.294**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2025	**131.091.814.922**	**76.443.616.674**	**19.200.694.307**	**513.626.529**	**53.559.202.271**	**929.818.212.440**	**1.210.627.167.143**
- Khấu hao trong kỳ	11.257.965.306	5.117.389.424	168.802.270	11.248.182	4.431.418.638	89.418.837.254	110.405.661.074
30/06/2025	**142.349.780.228**	**81.561.006.098**	**19.369.496.577**	**524.874.711**	**57.990.620.909**	**1.019.237.049.694**	**1.321.032.828.217**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2025	**358.108.034.702**	**200.341.911.739**	**1.867.794.397**	**51.128.478**	**122.938.379.184**	**1.497.239.635.651**	**2.180.546.884.151**
30/06/2025	**346.850.069.396**	**195.224.522.315**	**1.698.992.127**	**39.880.296**	**118.506.960.546**	**1.407.820.798.397**	**2.070.141.223.077**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 40.273.911.749 VND (tại ngày 01/01/2025 là 39.033.540.839 VND).

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là: 1.914.170.031.054 VND (tại ngày 01/01/2025 là 2.023.968.034.457 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**81.652.795**	**397.684.000**	**479.336.795**
30/06/2025	**81.652.795**	**397.684.000**	**479.336.795**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	**81.652.795**	**397.684.000**	**479.336.795**
30/06/2025	**81.652.795**	**397.684.000**	**479.336.795**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**-**	**-**	**-**
30/06/2025	**-**	**-**	**-**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 479.336.795 VND (tại ngày 01/01/2025 là 479.336.795 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**56.149.693.891**	**56.149.693.891**
30/06/2025	**56.149.693.891**	**56.149.693.891**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	**29.966.657.551**	**29.966.657.551**
- Khấu hao trong kỳ	630.581.418	630.581.418
30/06/2025	**30.597.238.969**	**30.597.238.969**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**26.183.036.340**	**26.183.036.340**
30/06/2025	**25.552.454.922**	**25.552.454.922**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 12.272.723.861 VND (tại ngày 01/01/2025 là 12.272.723.861 VND).

Giá trị còn lại bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025: 25.552.454.922 VND (tại ngày 01/01/2025 là 26.183.036.340 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku (*)	30.612.218.993	30.612.218.993
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.392.675.479	13.436.013.889
- Các công trình khác	3.924.902.891	3.647.125.113
	35.929.797.363	**47.695.357.995**

(*): Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng Tỉnh Gia Lai. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: 50 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Gia Lai với tổng giá trị là 30.700.000.000 đồng, lãi suất của các hợp đồng tiền gửi là 4,2%/năm.

15.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
			VND			VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20.00%	20.00%	6.940.482.415	20.00%	20.00%	7.091.938.500
			6.940.482.415			**7.091.938.500**

Đầu tư vào đơn vị khác

			30/06/2025		01/01/2025	
	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	7,20%	7,20%	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên (*)	10,00%	10,00%	6.000.000.000	-	-	-
			6.480.000.000	**(480.000.000)**	**480.000.000**	**(480.000.000)**

(*): Theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-ĐLGL ngày 14/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai về việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên, Công ty quyết định mua phần vốn góp với giá trị là 6 tỷ đồng, tương đương 10% tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2025/HĐCN-CUVTNLTN ngày 14/01/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Lâm Đồng	7,20%	7,20%	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Gia Lai	10,00%	10,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**317.740.124**	**344.396.455**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.480.292	32.830.560
- Chi phí trả trước khác	304.259.832	311.565.895
Dài hạn	**75.527.727.581**	**78.943.469.014**
- Chi phí trung tu các dự án BOT (*)	64.916.587.413	63.686.015.600
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.849.351.416	14.014.669.954
- Chi phí trả trước khác	761.788.752	1.242.783.460
	75.845.467.705	**79.287.865.469**

(*): Là chi phí trùng tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trùng tu và thời gian phân bổ quy định tại các hợp đồng BOT.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Số dư đầu năm	**96.501.249.320**	**163.135.543.136**
- Phân bổ trong kỳ	(8.564.368.878)	(25.323.099.183)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi tỷ giá	-	2.320.169.962
Số dư cuối kỳ	**87.936.880.442**	**140.132.613.915**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty CP Sông Đà 9	49.327.407.966	49.627.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	23.634.149.374	22.987.291.613
- Phải trả người bán khác	96.887.908.432	134.090.662.236
	169.849.465.772	**206.705.361.815**
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**5.545.457**	-

Trong đó, các khoản nợ quá hạn thanh toán là 59.179.430.098 đồng.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH chăn nuôi Khang Thọ Krông Nô	5.000.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.313.631.667	1.313.631.920
	6.313.631.667	**1.313.631.920**

Trong đó, các khoản nợ quá hạn thanh toán là 543.082.049 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí lãi vay	252.565.928.136	231.049.489.978
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Các khoản trích trước khác	1.446.466.637	298.569.023
	336.388.225.561	**313.723.889.789**

Trong đó, các khoản nợ quá hạn chưa có tài sản đảm bảo là 3.475.651.818 đồng.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**717.460.533.615**	**664.157.753.370**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	13.794.375.501	9.444.375.501
- Ông Bùi Pháp	60.000.000	120.000.000
- Chi phí lãi vay	698.658.405.866	652.077.555.238
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.825.000	25.000.000
- Phải trả phải nộp khác	3.373.068.798	1.046.964.181
Dài hạn	**130.000.000**	**130.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130.000.000	130.000.000
	717.590.533.615	**664.287.753.370**
Phải trả khác là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**13.854.375.501**	**9.564.375.501**

Trong đó, các khoản nợ quá hạn chưa có tài sản đảm bảo là 636.950.826 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

22.1. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.620.012.719	24.732.690.694	21.428.047.230	6.924.656.183
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.052.460.340	6.948.042.060	11.210.273.313	6.790.229.087
- Thuế thu nhập cá nhân	76.664.573	322.439.091	367.254.775	31.848.889
- Thuế tài nguyên	319.771.517	1.346.033.761	1.100.749.116	565.056.162
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.496.270.417	973.722.720	818.503.180	12.651.489.957
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.911.920.831	4.040.971.557	761.762.944	13.191.129.444
	37.477.100.397	**38.363.899.883**	**35.686.590.558**	**40.154.409.722**

22.2. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.955.544	(638.144.235)	-	1.346.099.779
- Thuế thu nhập cá nhân	163.314	64.656.391	66.708.350	2.215.273
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.264.227	-	-	11.264.227
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.247.455	-	-	1.247.455
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.458.163	-	-	4.458.163
	725.088.703	**(573.487.844)**	**66.708.350**	**1.365.284.897**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**815.207.381.656**	**815.207.381.656**	**80.200.000.000**	**129.739.511.200**	**864.746.892.856**	**864.746.892.856**
Vay ngắn hạn	***174.983.815.400***	***174.983.815.400***	-	-	***174.983.815.400***	***174.983.815.400***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (1)	174.983.815.400	174.983.815.400			174.983.815.400	174.983.815.400
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (2)	***364.033.708.256***	***364.033.708.256***	-	***53.239.511.200***	***417.273.219.456***	***417.273.219.456***
Vay dài hạn đến hạn trả	***276.189.858.000***	***276.189.858.000***	***80.200.000.000***	***76.500.000.000***	***272.489.858.000***	***272.489.858.000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	156.189.858.000	156.189.858.000	20.200.000.000	16.500.000.000	152.489.858.000	152.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	120.000.000.000	120.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.313.191.403.555**	**1.313.191.403.555**	-	**120.200.000.000**	**1.433.391.403.555**	**1.433.391.403.555**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	1.172.910.000.000	1.172.910.000.000	-	60.200.000.000	1.233.110.000.000	1.233.110.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	140.281.403.555	140.281.403.555	-	60.000.000.000	200.281.403.555	200.281.403.555
	2.128.398.785.211	**2.128.398.785.211**	**80.200.000.000**	**249.939.511.200**	**2.298.138.296.411**	**2.298.138.296.411**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/370018/HĐTD ngày 11/10/2017 giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay từ ngày 11/10/2017 hết ngày 31/08/2018. Tài sản thế chấp là các máy móc, thiết bị chế biến gỗ thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai được ký kết ngày 31/12/2014. Lãi suất 10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Thời hạn từ ngày 31/12/2014 đến hết ngày 31/12/2019. Bảo lãnh bởi tài sản của Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất, Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven và một số tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai được ký kết ngày 30/12/2017. Lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Thời hạn từ ngày 30/12/2017 đến hết ngày 30/12/2022. Bảo lãnh bởi tài sản của Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hương và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2020. Lãi suất là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng. Bảo lãnh bởi tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012. Lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng. Bảo lãnh bởi tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 3%/năm được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019. Bảo lãnh bởi tài sản của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 2,5%/năm được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026. Bảo lãnh bởi tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Công ty.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/2015/2856607/HĐTD ngày 23/12/2015 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay 10%/năm được cố định đến hết ngày 31/12/2016 và từ ngày 01/01/2017 trở đi lãi suất vay thả nổi được áp dụng và điều chỉnh 03 tháng 1 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07, 01/10 hàng năm, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều với cộng thêm phí 3,85%/năm. Thời hạn tối đa là 13 năm (156 tháng) kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên; thời hạn rút vốn là 03 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực với thời gian ân hạn khoản vay là 03 năm. Tài sản đảm bảo dựa trên hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/2856607/HĐBĐ là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư gồm Xây dựng, Máy móc thiết bị, chi phí khác của Dự án nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV- BOTQL14 ngày 30/12/2013 với hạn mức tín dụng vay là 1.360.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh. Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và được sửa đổi thời hạn trả nợ gốc đợt cuối cùng đến ngày 05/07/2033 (theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01.01/2023/3782306/HĐTD ký ngày 03/07/2023). Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán một phần chi phí Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Pleiku (Km1610) - Cầu 110 (Km1667+570) tỉnh Gia Lai theo hình thức Hợp đồng BOT. Tài sản đảm bảo:

+ Toàn bộ tài sản và các quyền tài sản, quyền thu phí hình thành của Dự án (trạm thu phí,…), các quyền và lợi ích khác phát sinh từ/và theo Hợp đồng BOT (kể cả quyền theo các chấp thuận), không phân biệt nguồn đầu tư và toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thuộc sở hữu của bên vay;
+ Xe ô tô con Toyota Corolla Cross ZSG10L-DHXNKU, số khung MR2KUAAG 1M0035403.

(4) Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011, các phụ lục và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng với số tiền cho vay là 997.000.000.000 đồng. Lãi suất của khoản vay là lãi suất cho vay thả nổi. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km 817+00 – Km 887+00 theo hình thức BOT và thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp để thực hiện hạng mục thảm tăng cường mặt đường Quốc lộ 14 đoạn từ Km 866+660 – Km872+00 qua thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông. Thời hạn trả nợ 12 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn, thời hạn cho vay đến ngày 03/12/2027 nhưng không vượt quá thời gian thu phí của Dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản thế chấp của khoản vay:

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 giữa Công ty với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung gồm (i) Quyền tiếp nhận bàn giao, quyền quản lý, khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km817-Km887 trên Quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông (bao gồm toàn bộ cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, tài sản các trạm thu phí); (ii) Các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng BOT; (iii) Các quyền tài sản phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT căn cứ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 126/HĐTC ngày 28/04/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000

24.2. CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	*299.309.720*	*299.309.720*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	*299.309.720*	*299.309.720*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.3. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.703.405.604**	**6.196.436.959**	**(2.664.379.511.213)**	**135.386.406.248**	**527.514.845.926**
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	207.913.506.193	36.117.702.263	244.031.208.456
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	3.836.953.374	-	-	89.121.909	3.926.075.283
- Thanh lý Công ty con	-	-	(10.540.358.978)	-	-	(4.238.424.692)	(14.778.783.670)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
31/12/2024	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**-**	**6.196.436.959**	**(2.456.466.005.020)**	**158.534.805.728**	**751.873.345.995**
01/01/2025	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**-**	**6.196.436.959**	**(2.456.466.005.020)**	**158.534.805.728**	**751.873.345.995**
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	45.206.334.371	23.757.813.708	68.964.148.079
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.410.000.000)	(4.410.000.000)
30/06/2025	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**-**	**6.196.436.959**	**(2.411.259.670.649)**	**177.882.619.436**	**816.427.494.074**

(*): Tạm ứng lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ĐLĐN ngày 28/4/2025 của Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đắk Nông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	5.518,52	3.436,13

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	-	305.840.889.456
- Doanh thu bán điện thương phẩm	26.581.423.834	23.379.729.717
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	38.200.000
- Doanh thu bán đá	-	4.499.399.000
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	286.542.596.147	258.904.052.119
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.004.849.000	2.071.718.184
	315.128.868.981	**594.733.988.476**
Doanh thu thuần với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**1.322.545.454**	**1.322.545.455**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn linh kiện điện tử	-	289.944.293.510
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	38.000.000
- Giá vốn bán đá	-	4.456.676.313
- Giá vốn điện thương phẩm	19.596.021.034	18.357.170.122
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	139.303.743.044	131.487.013.329
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.949.839.598	2.058.724.341
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá HTK	-	(5.307.333.135)
	160.849.603.676	**441.034.544.480**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	54.105.268.043	108.265.909.428
- Cổ tức nhận được	207.270.000	225.036.000
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.769.800	114.300
	54.315.307.843	**108.491.059.728**
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**6.238.294.400**	**28.330.318.755**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	94.956.698.808	128.456.569.730
- Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	(1.513.118.069)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.588.533.675	1.764.547.055
- Lãi trái phiếu	21.670.731.366	22.954.966.301
	125.215.963.849	**151.662.965.017**
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	-	**134.641.745**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**46.000.000**	**5.165.083.078**
- Chi phí nhân viên bán hàng	46.000.000	31.780.000
- Chi phí hoa hồng	-	1.675.026.515
- Chi phí vận chuyển	-	2.035.799.557
- Các chi phí bằng tiền khác	-	1.422.477.006
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**(6.823.221.153)**	**12.934.732.021**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	730.266.613
- Chi phí nhân viên quản lý	5.488.151.854	29.196.060.712
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.934.548	10.146.225.565
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(28.112.112.227)	(70.923.015.044)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.134.435.794	18.462.094.992
- Lợi thế thương mại phân bổ	8.564.368.878	25.323.099.183
	(6.777.221.153)	**18.099.815.099**
Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**27.272.728**	**27.272.728**

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản khác	5.885.728	1.200.160.715
	5.885.728	**1.200.160.715**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí phạt chậm nộp	3.245.736.486	4.938.621.057
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4.877.377.812	4.885.877.808
- Các khoản khác	4.541.124.080	1.080.113.587
	12.664.238.378	**10.904.612.452**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	168.808.938.873
- Chi phí nhân công	16.030.962.684	98.113.273.077
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	107.046.129.208	107.587.273.785
- Chi phí dự phòng	4.265.924.910	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	49.480.353.399	146.345.823.606
	176.823.370.201	**520.855.309.341**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	6.309.897.825	5.574.337.260
	6.309.897.825	**5.574.337.260**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

35.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.206.334.371	47.236.258.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.206.334.371	47.236.258.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	299.309.720	299.309.720
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**151**	**158**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

35.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	45.206.334.371	47.236.258.378
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	45.206.334.371	47.236.258.378
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	299.309.720	299.309.720
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**151**	**158**

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Buôn bán linh kiện điện tử VND	Đá Granitte VND	Điện thương phẩm VND	Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ VND	Dịch vụ trạm thu phí BOT VND	Cho thuê tài sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	-	26.581.423.834	-	286.542.596.147	2.004.849.000	315.128.868.981
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	**26.581.423.834**	-	**286.542.596.147**	**2.004.849.000**	**315.128.868.981**
Chi phí phân bổ	-	-	19.596.021.034	-	139.303.743.044	1.949.839.598	160.849.603.676
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	**6.985.402.800**	-	**147.238.853.103**	**55.009.402**	**154.279.265.305**
Các chi phí không theo bộ phận							(6.777.221.153)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							161.056.486.458
Doanh thu hoạt động tài chính							54.315.307.843
Chi phí tài chính							125.215.963.849
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							(151.456.085)
Thu nhập khác							5.885.728
Chi phí khác							12.664.238.378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện							6.309.897.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							2.071.975.813
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh							**68.964.148.079**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận							**4.290.797.726.318**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							**3.474.370.232.244**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Buôn bán linh kiện điện tử VND	Đá Granitte VND	Điện thương phẩm VND	Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ VND	Dịch vụ trạm thu phí BOT VND	Cho thuê tài sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	305.840.889.456	4.499.399.000	23.379.729.717	38.200.000	258.904.052.119	2.071.718.184	594.733.988.476
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**305.840.889.456**	**4.499.399.000**	**23.379.729.717**	**38.200.000**	**258.904.052.119**	**2.071.718.184**	**594.733.988.476**
Chi phí phân bổ	275.151.834.674	6.529.583.204	18.357.170.122	7.450.218.810	131.487.013.329	2.058.724.341	441.034.544.480
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**30.689.054.782**	**(2.030.184.204)**	**5.022.559.595**	**(7.412.018.810)**	**127.417.038.790**	**12.993.843**	**153.699.443.996**
Các chi phí không theo bộ phận							18.099.815.099
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							135.599.628.897
Doanh thu hoạt động tài chính							108.491.059.728
Chi phí tài chính							151.662.965.017
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							(162.242.948)
Thu nhập khác							1.200.160.715
Chi phí khác							10.904.612.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							5.574.337.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							15.944.668.116
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							**61.042.023.547**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận							**5.105.058.290.695**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							**4.507.087.550.285**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập và tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Ông Nguyễn Tường Cọt	Tổng Giám đốc	85.000.000	75.000.000
- Bà Vũ Thị Hải (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	72.454.701
- Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	209.497.500	210.000.000
- Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	153.000.000	150.000.000
- Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC - KT kiêm phụ trách kế toán	137.422.222	135.388.034
		584.919.722	**642.842.735**

(*): Bà Vũ Thị Hải miễn nhiệm ngày 10/05/2024.

Trong kỳ, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
2	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty góp vốn khác
3	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
4	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
5	Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty góp vốn khác
6	Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	Bên liên quan của người nội bộ
7	Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	Bên liên quan của người nội bộ
8	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
9	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
10	Ông Vũ Văn Tin	Trưởng ban kiểm soát

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**1.322.545.454**	**1.322.545.455**
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	654.545.454	654.545.455
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	648.000.000	648.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000	20.000.000
Mua hàng, dịch vụ	**27.272.728**	**27.272.728**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	27.272.728	27.272.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	**100.000.000**	**123.909.089**
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	23.909.089
Phải thu về cho vay	**155.179.349.820**	**165.279.349.820**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	132.920.419.820	143.020.419.820
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	22.258.930.000	22.258.930.000
Phải thu khác	**233.047.488.339**	**233.309.193.939**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	14.027.287.969	15.227.234.053
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	127.905.536.853	127.905.536.853
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.959.369.621	3.959.369.621
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	44.743.752.078	43.805.511.594
- Ông Vũ Văn Tin	42.411.541.818	42.411.541.818
Phải trả người bán	**5.545.457**	**-**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	5.545.457	-
Phải trả khác	**13.854.375.501**	**9.564.375.501**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	13.794.375.501	9.444.375.501
- Ông Bùi Pháp	60.000.000	120.000.000

Bên liên quan sử dụng tài sản đảm bảo cho khoản vay

Một số bên liên quan bao gồm: Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT), Bà Nguyễn Thị Hương (người có liên quan đến Ông Bùi Pháp) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (Chung cổ đông lớn) đã dùng tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 23).

38. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2025, khoản lỗ lũy kế hợp nhất của Công ty là 2.411.259.670.649 đồng, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 529.556.517.972 đồng; một số khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán chưa có tài sản đảm bảo với tổng giá trị ước tính là 87.020.978.999 đồng. Tuy nhiên, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty vẫn tiếp tục dương. Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty tiếp tục thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp góp phần giảm lỗ lũy kế đồng thời đã thanh toán gốc và lãi vay cho các ngân hàng hơn 207,4 tỷ đồng. Ban Tổng giám đốc đang trong quá trình đàm phán về kế hoạch giãn nợ, trả nợ cho ngân hàng trong giai đoạn 2025 - 2026, cũng như các khoản phải trả đến hạn khác, phần lớn các khoản nợ quá hạn của Công ty với các tổ chức tín dụng đều có tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đề ra kế hoạch cải thiện hoạt động kinh doanh trong thời gian tới: đầu tư, hợp tác kinh doanh vào các Công ty, dự án hiệu quả cũng như xử lý các tài sản đảm bảo, bảo lãnh với ngân hàng để tiếp tục cấu trúc tình hình tài chính của Công ty, có lộ trình chuyển nhượng tài sản không sinh lời, thoái vốn các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh kém hiệu quả để tích lũy dòng tiền giảm dần dư nợ gốc theo kế hoạch.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc khẳng định tình hình hoạt động kinh doanh đang dần ổn định, được cải thiện và tin tưởng rằng việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khoa Diệu Thư	**Đỗ Thành Nhân**	**Nguyễn Tường Cọt**